

Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CTCP Sơn Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

- Mã chứng khoán: SDN
- Địa chỉ: Đường 6, KCN Hồ Nai, P. Hồ Nai, TP. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513. 931.366 Fax: 02513.836.091.
- Email: linh.nguyen@dongnaipaint.com.vn Website: dongnaipaint.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/7/2026 tại đường dẫn: <https://dongnaipaint.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2026.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 2 NĂM 2026

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2026)	Số cuối kỳ (30/06/2026)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	51.075.213.910	59.825.242.620
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.715.712.022	2.629.217.472
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.777.727.918	27.969.372.987
4	Hàng tồn kho.	140	23.270.897.262	29.058.002.023
5	Tài sản ngắn hạn khác	160	310.876.708	168.650.138
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	55.072.893.228	58.622.045.827
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	857.200.000	951.153.890
2	Tài sản cố định	220	772.164.535	1.073.638.945
	- Tài sản cố định hữu hình	221	772.164.535	1.073.638.945
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	701.177.112	701.177.112
5	Tài sản dài hạn khác	270	52.742.351.581	55.896.075.880
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		106.148.107.138	118.447.288.447
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	39.328.766.212	46.549.597.339
1	Nợ ngắn hạn	310	39.098.766.212	46.319.597.339
2	Nợ dài hạn	330	230.000.000	230.000.000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	66.819.340.926	71.897.691.108
1	Vốn chủ sở hữu	410	66.819.340.926	71.897.691.108
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.364.360.000	30.364.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417, 418, 419	24.460.319.888	25.129.022.080
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.994.661.038	16.404.309.028
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	8.317.058.541	11.326.218.407
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b	3.677.602.497	5.078.090.621
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		106.148.107.138	118.447.288.447

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q2/2026)	Lũy kế đến 30/06/2026
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29.286.933.716	57.458.473.824
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	824.729.830	1.913.226.206
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28.462.203.886	55.545.247.618
4	Giá vốn hàng bán	11	21.657.647.130	42.094.916.532
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.804.556.756	13.450.331.086
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	-
7	Chi phí tài chính	22	1.146.584	5.537.069
8	Chi phí bán hàng	25	2.120.315.926	3.524.662.300
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.307.227.923	6.472.805.616
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	565.915.205	1.938.148.073
11	Thu nhập khác	31	301.002.449	4.719.927.583
12	Chi phí khác	32	208.653.907	208.653.907
13	Lợi nhuận khác	40	92.348.542	4.511.273.676
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	658.263.747	6.449.421.749
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	124.099.528	1.282.331.128
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	89.000.000	89.000.000
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	445.164.219	5.078.090.621
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	120	1.371

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	52%	49%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	48%	51%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	37%	39%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	63%	61%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,70	2,54
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,31	1,29
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,66
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	239,45	254,88
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	12%	12%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	9%	9%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	6%	5%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5%	4%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	8%	7%

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+160)	100		59.825.242.620	51.075.213.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.629.217.472	5.715.712.022
1.Tiền	111	VI.01	2.629.217.472	5.715.712.022
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.969.372.987	21.777.727.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.975.777.111	22.271.554.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		809.075.028	1.259.025.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.464.760.042	527.386.907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.03	(2.280.239.194)	(2.280.239.194)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.Hàng tồn kho.	140		29.058.002.023	23.270.897.262
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	29.115.008.227	23.329.516.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(57.006.204)	(58.619.076)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		168.650.138	310.876.708
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	52.118.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		168.650.138	258.757.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		58.622.045.827	55.072.893.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		951.153.890	857.200.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		951.153.890	857.200.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.073.638.945	772.164.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	1.073.638.945	772.164.535
-Nguyên giá	222		21.935.880.299	31.414.078.079
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.862.241.354)	(30.641.913.544)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.05	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		701.177.112	701.177.112
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	VI.02	819.000.000	819.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(117.822.888)	(117.822.888)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		55.896.075.880	52.742.351.581
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		55.896.075.880	52.653.351.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	89.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		118.447.288.447	106.148.107.138

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		46.549.597.339	39.328.766.212
I. Nợ ngắn hạn	310		46.319.597.339	39.098.766.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.452.522.925	21.396.514.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.964.533	512.505.547
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.11	382.864.470	127.865.941
5. Phải trả người lao động	315		2.046.246.913	2.757.898.187
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.12	2.691.952.244	738.771.301
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.14	18.500.000	18.500.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		13.470.061.184	10.364.465.873
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.237.485.070	3.182.244.631
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		230.000.000	230.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.13	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		230.000.000	230.000.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		71.897.691.108	66.819.340.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	71.897.691.108	66.819.340.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.610.822.080	22.942.119.888
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.518.200.000	1.518.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.404.309.028	11.994.661.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.326.218.407	8.317.058.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.078.090.621	3.677.602.497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		118.447.288.447	106.148.107.138

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương



Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q2/2026

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	29.286.933.716	29.031.705.799	57.458.473.824	55.868.782.699
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		824.729.830	1.261.738.187	1.913.226.206	2.499.999.297
- Chiết khấu thương mại	02.01		731.576.150	960.073.216	1.752.964.848	2.129.009.316
- Hàng bán bị trả lại	02.02		93.153.680	298.999.616	160.261.358	368.324.626
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.462.203.886	27.769.967.612	55.545.247.618	53.368.783.402
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	21.657.647.130	19.441.209.677	42.094.916.532	37.169.847.094
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.804.556.756	8.328.757.935	13.450.331.086	16.198.936.308
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.03	1.146.584	1.173.203	5.537.069	3.572.878
8.Chỉ phí tài chính	23	VII.04	812.244.286	903.518.229	1.520.252.166	1.701.712.233
- Trong đó: Chỉ phí lãi vay	24		250.755.456	275.087.986	456.247.950	532.089.311
9.Chỉ phí bán hàng	25	VII.07	2.120.315.926	1.632.754.180	3.524.662.300	3.143.829.712
10.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.307.227.923	3.157.337.059	6.472.805.616	6.655.265.891
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		565.915.205	2.636.321.670	1.938.148.073	4.701.701.350
12.Thu nhập khác	31	VII.05	301.002.449	1.096.775.228	4.719.927.583	1.962.657.634
13.Chỉ phí khác	32	VII.06	208.653.907	263.920.871	208.653.907	263.920.871
14.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		92.348.542	832.854.357	4.511.273.676	1.698.736.763
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		658.263.747	3.469.176.027	6.449.421.749	6.400.438.113
16.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	124.099.528	532.366.420	1.282.331.128	1.118.618.837
17.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52		89.000.000	222.685.185	89.000.000	222.685.185
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		445.164.219	2.714.124.422	5.078.090.621	5.059.134.091
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		120	733	1.371	1.366
20.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.184.659.215	58.465.428.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.295.723.771)	(35.315.362.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.920.014.774)	(10.065.879.619)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(456.247.950)	(532.089.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.192.223.378)	(1.026.941.927)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.868.034.098	1.718.249.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.527.369.165)	(14.974.549.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.338.885.725)	(1.731.143.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206.287.850)	(82.823.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.350.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.083.714	3.144.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.146.795.864	(79.678.226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.248.241.028	17.519.354.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.142.645.717)	(15.280.465.255)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.518.218.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.105.595.311	720.671.545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.086.494.550)	(1.090.150.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.715.712.022	4.588.484.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.629.217.472	3.498.334.060

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Việt Hà

Huỳnh T. Thanh-Hương

Nguyễn Đức Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	VND 30/06/2026	VND 01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	420.500.770	350.197.854
Tiền gửi ngân hàng	2.208.716.702	5.365.514.168
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	2.629.217.472	5.715.712.022
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	819.000.000	819.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(117.822.888)	(117.822.888)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	701.177.112	701.177.112
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	27.975.777.111	22.271.554.596
Trả trước cho người bán	809.075.028	1.259.025.609
Các khoản phải thu khác (*)	1.464.760.042	527.386.907
Cộng các khoản phải thu	30.249.612.181	24.057.967.112
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.280.239.194)	(2.280.239.194)
Giá trị thuần các khoản phải thu	27.969.372.987	21.777.727.918
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	441.794.000	405.500.000
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	165.766.042	121.886.907
- <i>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</i>	857.200.000	
	1.464.760.042	527.386.907
4. Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	9.437.237.200	7.640.492.533
Công cụ, dụng cụ	639.470.675	704.943.113
Thành phẩm	18.181.524.325	14.314.422.568
Bán thành phẩm	780.585.705	594.722.824
Hàng hoá	76.190.322	74.935.300
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.115.008.227	23.329.516.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.006.204)	(58.619.076)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	29.058.002.023	23.270.897.262
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		7.953.820.577	15.666.941.403	7.620.555.554	172.760.545	31.414.078.079	
Số tăng trong kỳ		-	150.665.000	365.740.741	-	516.405.741	
- Mua trong kỳ			150.665.000	365.740.741	-	516.405.741	
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-	
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ						-	
Số giảm trong kỳ		7.757.439.213	-	2.237.164.308	-	9.994.603.521	
- Thanh lý, nhượng bán		7.757.439.213		2.237.164.308		9.994.603.521	
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013						-	
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ						-	
Số dư cuối kỳ		196.381.364	15.817.606.403	5.749.131.987	172.760.545	21.935.880.299	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			-	-	-	-	
Số tăng trong kỳ		7.953.820.577	15.164.080.325	7.362.539.597	161.473.045	30.641.913.544	
- Khấu hao trong kỳ		-	115.316.026	92.865.305	6.750.000	214.931.331	
- Sụt giảm trong kỳ			115.316.026	92.865.305	6.750.000		
- Thanh lý		7.757.439.213	-	2.237.164.308	-	9.994.603.521	
- Điều chuyển		7.757.439.213	-	2.237.164.308		9.994.603.521	
Số dư cuối kỳ		196.381.364	15.279.396.351	5.218.240.594	168.223.045	20.862.241.354	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm		-	502.861.078	258.015.957	11.287.500	772.164.535	
Tại ngày cuối năm		-	538.210.052	530.891.393	4.537.500	1.073.638.945	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.502.011.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/06/2026	01/01/2026
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065 Hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SDN ngày 06/06/2022	56.106.674.242	52.653.351.581
Là phí thuê hệ thống PCCC cho nhà xưởng KCN BH2 - thời hạn thuê 15/12/2025-14/10/2027 theo PLHĐ số: 02/2025/HĐTPCCC/BH2	202.567.500	
7. Tài sản khác	30/06/2026	01/01/2026
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		
- Tiền cọc thuê kho KCN Long Bình-HĐ số 02/2025/HĐ/LS-TK ngày 10/10/2025	110.000.000	
- Tiền cọc thuê nhà xưởng KCN BH2-HĐ 01/2025/HĐTX/BH2 ngày 15/10/2025	750.403.890	
- Tiền cọc thuê kho KCN Long Bình-HĐ 08/2026/HĐTK/28 ngày 10/06/2026	90.750.000	
Cộng	951.153.890	-
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn (*)	13.470.061.184	10.364.465.873
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	13.470.061.184	10.364.465.873
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/06/2026	01/01/2026
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 73/2025-HĐCVHM/NHCT682-SONDN ngày 29/09/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,3%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	13.470.061.184	10.364.465.873
9. Phải trả người bán	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán	25.452.522.925	21.396.514.732
Người mua trả tiền trước	19.964.533	512.505.547
Cộng	25.472.487.458	21.909.020.279
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	282.413.829	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.450.641	127.865.941
Cộng	382.864.470	127.865.941
11. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Trích tiền điện Amata T11/2025		165.135.261
Trích tiền điện Amata T12/2025		165.331.129
Trích trước tiền điện T12/2025-SDN		55.806.176
Trích trước tiền trang phục lần 4/2025		62.500.000
Trích trước tiền trang phục lần 5/2025		124.000.000
Trích trước lương VSCN-SDN T12/2025		11.611.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)

Trích trước lương VSCN- PPG T12/2025	6.678.256	
Trích trước lương làm thêm giờ T12/2025	11.204.000	
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2025	41.603.048	
Trích trước CTKM khuyến mãi T12/2025	94.902.000	
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2026	1.144.000.000	
Trích tiền điện Amata T05/2026	244.190.035	
Trích tiền điện Amata T06/2026	225.182.209	
Trích trước tiền trang phục lần 1/2026	65.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 2/2026	125.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 3/2026	125.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 4/2026	125.000.000	
Trích trước tiền may trang phục	71.580.000	
Trích trước CTKM khuyến mãi T6/2026	117.000.000	
Trích Pano quảng cáo công viên 30/4 (lần 1)	200.000.000	
Trích trước chi phí CBCNV đi nghỉ mát 2026	250.000.000	
Cộng	2.691.952.244	738.771.301

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Đại Nhân Phong - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH TV Và ĐT Thành Giao	50.000.000	50.000.000
Cộng	230.000.000	230.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 6, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	411	421
Lợi nhuận trong kỳ	30.364.360.000	11.994.661.038
Hoàn nhập quỹ thường HĐQT&BKS		5.078.090.621
Trích bổ sung quỹ Khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế-Theo Nghị Quyết 02/NQ-SDN/ĐHCD ngày 22/04/2026		259.562
Trích bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế-Theo Nghị Quyết 02/NQ-SDN/ĐHCD ngày 22/04/2026		(1)
Số dư cuối kỳ	668.702.192	(668.702.192)
	30.364.360.000	16.404.309.028

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

15.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	VND	VND
	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	57.458.473.824	55.868.782.699
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	1.752.964.848	2.129.009.316
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	2.665.355
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	160.261.358	368.324.626
Doanh thu thuần	55.545.247.618	53.368.783.402
- Doanh thu thuần bán hàng	55.545.247.618	53.368.783.402
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	42.094.916.532	37.169.847.094
Cộng	42.094.916.532	37.169.847.094
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.083.714	3.144.774
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.453.355	428.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.537.069	3.572.878
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Lãi tiền vay	456.247.950	532.089.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		24.553.492
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.064.004.216	1.145.069.430
Cộng	1.520.252.166	1.701.712.233
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Thanh lý Tài sản cố định	50.000.000	
Thanh lý Tài Sản Nhà xưởng KCN BH1	4.350.000.000	
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho		1.621.441.764
Phát hiện thừa trong kiểm kê	207.419.697	233.412.964
Các khoản khác	112.507.886	107.802.906
Cộng	4.719.927.583	1.962.657.634
6. Chi phí khác	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	208.653.907	248.920.871
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng		15.000.000
Các khoản khác		
Cộng	208.653.907	263.920.871
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.472.805.616	6.655.265.891
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.524.662.300	3.143.829.712
Cộng	9.997.467.916	9.799.095.603

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 6, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026 (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/26 đến 30/06/26	Từ 01/01/25 đến 30/06/25
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.449.421.749	6.400.438.113
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	407.233.890	306.082.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thù lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	179.982.000	179.982.000
+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC & CNCH		15.000.000
+ Chi phí HNKH 2025 tại Hàn Quốc của 5 khách mời		111.100.000
+ Chi phí thuê đất & phí quản lý đợt 1/2026 - KCN Hồ Nai	227.251.890	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)	(445.000.000)	(1.113.425.926)
+ Phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng số 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022 - Cty CP KCN Hồ Nai		(700.000.000)
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4 (hoàn hoãn lại)	(445.000.000)	(413.425.926)
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.411.655.639	5.593.094.187
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	6.411.655.639	5.593.094.187
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.282.331.128	1.118.618.837
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.282.331.128	1.118.618.837

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18%)

Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hà

Huỳnh Thị Thanh Hương

Nguyễn Đức Nhiên